

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 581/TTr-TNMT ngày 25/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang, địa chỉ trụ sở chính tại lô HC, KCN Song Khê - Nội Hoàng, (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang” tại xã Hoàng Ninh và xã Hồng Thái, huyện Việt Yên (nay là phường Nénh và phường Hồng Thái, thị xã Việt Yên), tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hoàng Ninh và xã Hồng Thái, huyện Việt Yên (nay là phường Nénh và phường Hồng Thái, thị xã Việt Yên), tỉnh Bắc Giang.

1.3. Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang.

1.4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2400401987 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư

tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 18/10/2018 (được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp: Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp Bắc Giang thành Công ty cổ phần).

Quyết định số 246/QĐ-UB ngày 23/12/2002 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thành lập Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

Công văn số 620/CP-CN ngày 13/5/2003 của Thủ tướng chính phủ về việc cho phép thành lập Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang.

Quyết định số 689/QĐ-CT ngày 20/5/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Đình Trám (giai đoạn 1) tỉnh Bắc Giang.

Quyết định số 1384/QĐ-BXD ngày 31/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Đình Trám tỉnh Bắc Giang.

Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 24/6/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn II).

Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 09/9/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc sát nhập Cụm công nghiệp ô tô Đồng Vàng vào Khu công nghiệp Đình Trám.

Quyết định số 26/QĐ-KCN ngày 15/6/2012 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang.

Công văn số 1499/UBND-XD ngày 11/7/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh cục bộ cơ cấu sử dụng đất khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang.

Công văn số 2098/UBND-CN ngày 37/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Đình Trám.

Công văn số 3062/UBND-CN ngày 27/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Đình Trám, huyện Việt Yên.

Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 13/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Đình Trám, tỉnh Bắc Giang, tỷ lệ 1/2000.

Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang.

Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh, thay đổi tên chủ cơ sở và nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang”.

Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ 1/2.000).

Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ 1/2000).

1.5. Mã số thuế: 2400401987

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

* Các ngành, nghề thu hút đầu tư (theo Quyết định số 26/QĐ-KCN ngày 15/6/2012 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang), gồm:

- Các ngành sản xuất điện, điện tử, tự động hóa.
- Các ngành dệt, may.
- Các ngành cơ khí chế tạo, lắp ráp, gia công.
- Các ngành chế biến thực phẩm, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi.
- Các ngành chế biến gỗ.
- Các ngành sản xuất bao bì, nhựa, giấy.
- Một số ngành công nghiệp khác.

- Một số ngành dịch vụ (dịch vụ tổng hợp, bưu điện, ngân hàng, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, ...).

* Các ngành, nghề thu hút đầu tư được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Dệt	C13
3	Sản xuất trang phục	C14
4	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15
5	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
6	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
7	In, sao chép bản ghi các loại	C18
8	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
9	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
10	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
11	Sản xuất kim loại	C24

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
12	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
13	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
14	Sản xuất thiết bị điện	C27
15	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
16	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
17	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
18	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
19	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
20	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
21	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D35
22	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
23	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
24	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46
25	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
26	Dịch vụ lưu trú	I55
27	Viễn Thông	J61
28	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64
29	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

a) Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại phường Hồng Thái và phường Nénh, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với tổng diện tích đất sử dụng là 121,816 ha.

b) Quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường¹; không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)².

- Cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2006 và được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 12/6/2017; phê duyệt điều chỉnh, thay đổi tên chủ cơ sở và nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 08/4/2019.

¹ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

² quy định tại STT 1, mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang” tại xã Hồng Thái và xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên (nay là phường Hồng

Thái và phường Nénh, thị xã Việt Yên) do Công ty phát triển hạ tầng Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang (nay là Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang); Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, thay đổi tên chủ cơ sở và nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết “Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang” được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang” tại phường Hồng Thái và phường Nénh, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang do Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang làm chủ cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 739/QĐ-TNMT ngày 03/10/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cơ sở “Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang” và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND thị xã Việt Yên; Chủ tịch UBND phường Nénh; Chủ tịch UBND phường Hồng Thái; Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Q.CT, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT. Toàn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thế Tuấn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /12/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: 04 nguồn

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh tại khu trạm xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động của phòng thí nghiệm tại khu trạm xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm của cơ sở được đầu nối vào kênh T6.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh T6 thuộc Tổ dân phố My Điền 3, phường Nénh, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: 01 vị trí tại cửa xả nước thải trước khi đầu nối ra kênh T6, thuộc Tổ dân phố My Điền 3, phường Nénh, thị xã Việt Yên.

- Tọa độ vị trí đầu nối: X= 2352285; Y= 408961 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày đêm, tương đương 83,33 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý từ bể khử trùng được quan trắc tự động, liên tục trước khi theo đường ống HDPE D250 dài 98,84m xả thải vào kênh T6, thuộc Tổ dân phố My Điền 3, phường Nénh, thị xã Việt Yên.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24 giờ).

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9, Kf=1,0). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40: 2011/BTNMT, Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
A	THÔNG SỐ QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC				
1	Lưu lượng	-	-	-	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	6 đến 9		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
7	Tổng nitơ	mg/l	18		
8	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
B	THÔNG SỐ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ				
1	Màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
3	Asen	mg/l	0,045		
4	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
5	Chì	mg/l	0,09		
6	Cadimi	mg/l	0,045		
7	Crom (VI)	mg/l	0,045		
8	Crom (III)	mg/l	0,18		
9	Đồng	mg/l	1,8		
10	Kẽm	mg/l	2,7		
11	Niken	mg/l	0,18		
12	Mangan	mg/l	0,45		
13	Sắt	mg/l	0,9		
14	Tổng xianua	mg/l	0,063		
15	Tổng phenol	mg/l	0,09		
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
17	Sulfua	mg/l	0,18		
18	Florua	mg/l	4,5		
19	Clorua	mg/l	450		
20	Clo dư	mg/l	0,9		
21	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000		
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40: 2011/BTNMT, Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
24	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	
25	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27		
26	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh tại khu trạm xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp được thu gom, xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 9m³, sau đó được thu gom bằng đường ống HDPE D90 với tổng chiều dài 40m dẫn về bể gom của trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm tại khu trạm xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp được thu gom bằng đường ống PVC D60 với tổng chiều dài khoảng 20m dẫn về bể gom của trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp: Tất cả các doanh nghiệp có phát sinh nước thải đều phải có biện pháp thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của khu công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra môi trường. Hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp là hệ thống cống BTCT D300 ÷ D600.

+ Khu Đình Trám: Nước thải sau xử lý cục bộ ở từng doanh nghiệp được thu gom qua hệ thống cống BTCT D300mm ÷ D500mm với tổng chiều dài 6.1735m vào hệ thống thu gom tập trung của khu công nghiệp. Hệ thống thu gom nước thải bao gồm 292 hố ga và 01 trạm bơm tăng áp.

+ Khu Đồng Vàng: Nước thải sau xử lý cục bộ ở từng doanh nghiệp được thu gom qua hệ thống cống BTCT D300, D400 và D600 chạy song song theo chiều dọc của tuyến đường và đổ vào cống chính D800, có tổng chiều dài khoảng 1.080m và khoảng 22 hố ga. Nước thải sau đó thu về bể gom qua đường QL 37 (đi ngầm) vào hệ thống cống chính bên khu Đình Trám để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở bằng máy bơm tăng áp theo đường ống HDPE D160 dài khoảng 1.020m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sau xử lý sơ bộ (tại các doanh nghiệp thứ cấp và cơ sở) → Bể gom → Bể điều hòa/Tách mỡ → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể MBBR → Bể hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Mương quan trắc (Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Ống thoát nước → Kênh T6.

- Công nghệ xử lý: Công nghệ AO - MBBR.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: FeSO₄: 0,3kg/ngày, NaOH: 0,3kg/ngày, H₂SO₄: 0,5kg/ngày, Phèn (PAC): 50kg/ngày, Mật ri đường: 01kg/ngày, Methanol: 05kg/ngày, Polymer - Anion: 2,5 kg/ngày, Polymer cho máy ép bùn - Canion: 01 kg/ngày, Javen: 03 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí tại mương quan trắc kênh hở, sau xử lý trước khi xả thải ra kênh T6.

- Thông số quan trắc tự động: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, amoni, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng N, Tổng P.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q = 0,9; K_f = 1).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 01 bộ camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang để theo dõi, giám sát.

1.4. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố hệ thống thu gom, thoát nước thải

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố

Cơ sở đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích khoảng 5.000 m³, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm gặp sự cố. Hồ sự cố được chống thấm, phủ bạt HDPE.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Có tài liệu hướng dẫn về quy trình vận hành của toàn bộ trạm xử lý nước thải và từng công trình đơn vị. Trong đó, ngoài các số liệu về mặt kỹ thuật, còn cần chỉ rõ lưu lượng thực tế và lưu lượng thiết kế của các công trình.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành trạm xử lý nước thải để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

- Công nhân có kinh nghiệm trong vận hành trạm xử lý nước thải và có khả năng khắc phục các sự cố khi xảy ra.

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại trạm xử lý nước thải để theo dõi, giám sát các thông số ô nhiễm, bao gồm: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, amoni, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng N, Tổng P.

- Định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị xử lý để kịp thời phát hiện hỏng hóc, thay thế kịp thời.

- Trong quá trình vận hành: Nắm vững về công nghệ; theo dõi, phân tích định kỳ, quan sát tính biến động của nước thải, các yếu tố bất thường; ghi chép, lưu giữ thông tin chính xác, dễ truy tìm đủ các tài liệu để tra cứu.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp, lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Trang bị dự phòng các máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung, trong trường hợp máy móc, thiết bị sử dụng hư hỏng hay gặp sự cố thì sử dụng các máy móc, thiết bị dự phòng.

- Sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp sự cố do mất điện đột ngột.

- Bố trí phòng thí nghiệm (có khả năng phân tích các thông số ô nhiễm cơ bản trong nước thải như: pH, TSS, COD, BOD5, Amoni, Nitrat) để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý lý.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.4.3. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Khi một trong các bể gặp sự cố phải ngưng hoạt động của trạm xử lý nước thải sẽ báo ngay cho cán bộ, công nhân vận hành phụ trách công tác kiểm tra mạng lưới cấp, thoát nước của toàn công trình, đặc biệt lưu ý đến mạng lưới thoát nước thải vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến công trình xử lý nước thải.

- Khi hệ thống cấp khí gặp sự cố: Việc cấp khí cho trạm xử lý nước thải được thực hiện bởi 03 máy thổi khí (chạy luân phiên 02 máy làm việc, 01 máy dự phòng), khi một máy cấp khí gặp sự cố phải ngừng hoạt động thì máy còn lại sẽ làm việc bình thường trong thời gian máy kia đưa đi sửa chữa. Hệ thống đường ống dẫn khí được cung cấp cho các hạng mục bể điều hòa, bể xử lý sinh học, lượng khí sử dụng cho các hạng mục đều được khống chế bởi các van, trong trường hợp một trong các hạng mục gặp sự cố về đường cấp khí cần phải sửa chữa thì có thể khóa van trong khi các hạng mục khác vẫn hoạt động bình thường.

- Khi sự cố với máy bơm: Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời.

- Khi sự cố về sinh khối: Tiến hành xử lý nhanh chóng sự cố xảy ra để kịp thời đưa trạm xử lý nước thải vào vận hành trở lại.

- Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa trạm xử lý nước thải vào vận hành trở lại.

- Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của trạm xử lý nước thải, chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải của bể và mang đi xử lý theo quy định.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn kỹ thuật: Công nhân sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận, đồng thời tín hiệu từ trạm quan trắc nước tự động, liên tục sẽ báo hiệu để nhân viên vận hành biết. Thực hiện chuyển toàn bộ nước thải từ bể khử trùng về bể gom, bể sự cố; xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp. Sau khi khắc phục xong, lượng nước thải chứa trong bể gom, bể sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của trạm xử lý để xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt giới hạn tiếp nhận: Chủ cơ sở sẽ tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải của các doanh nghiệp nghi vấn, lập biên bản đối với các doanh nghiệp xả nước thải không đạt tiêu chuẩn đầu nối và điều hướng bơm toàn bộ nước thải của các doanh nghiệp vượt tiêu chuẩn vào hồ sự cố để lưu chứa cho đến khi nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn đầu nối của trạm xử lý nước thải thì vận hành đầu nối bình thường. Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của trạm xử lý nước thải để xử lý đảm bảo theo quy định.

- Khi lưu lượng nước thải đầu vào đột ngột tăng cao hơn lưu lượng thiết kế của trạm xử lý nước thải tập trung: Bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố, kiểm tra, làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt nước thải với lưu lượng vượt so với nội dung đã thỏa thuận, ký kết để tránh diễn ra tình trạng tương tự. Nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của trạm xử lý nước thải để xử lý khi lưu lượng nước thải đầu vào đảm bảo công suất thiết kế.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	350
5	COD	mg/l	450
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,5
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	60
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	10
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn /100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở đã vận hành thử nghiệm trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 3166/GXN-TNMT ngày 16/9/2021. Khi đó, căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải nêu trên.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm xử lý nước thải tập trung phải có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi. Định kỳ hàng năm tiến hành nạo vét hệ thống kênh dẫn và khu vực nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, cơ sở được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

- Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp vào khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép xả ra môi trường.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã

được cấp, chủ cơ sở phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với trạm xử lý nước thải, chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND thị xã Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /12/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn: 01 nguồn, từ khu vực máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 01 vị trí, từ khu vực máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ: X: 2352209, Y:408910 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn và thực hiện bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.

- Các máy móc, thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ), đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng,...

- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho các công nhân. Có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám, chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /12/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	01	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	02	16 01 06
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	10	18 01 03
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	300	18 01 01
5	Bao bì chứa thành phần nguy hại bằng vật liệu khác như Composit	Rắn	500	18 01 04
6	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	10	18 02 01
7	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy hại	Rắn, lỏng	200	19 05 02
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và nạo vét cống nước thải	Rắn, bùn	130.000	12 06 05
Tổng cộng			131.023	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Chất thải rắn phát sinh trên vỉa hè, đường giao thông của khu công nghiệp khoảng 100kg/ngày. Thành phần chủ yếu là cành cây, lá cây, vỏ bao bì, giấy, đồ hộp,...

- Chất thải từ quá trình bảo dưỡng các công trình hạ tầng khu công nghiệp phát sinh không thường xuyên, trung bình khoảng 200 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là cành cây, lá cây, bùn thải,...

- Chất thải từ quá trình bảo dưỡng, bảo trì hạ tầng khu công nghiệp phát sinh không thường xuyên, trung bình khoảng 50 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là biển hiệu, bóng điện hỏng, đầu mẫu dây dẫn, đất, cát,....

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ cán bộ, nhân viên làm việc tại cơ sở khoảng 10 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh, giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng,...

- Bùn thải từ bể tự hoại phát sinh khoảng 3 m³/02 năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Các thùng chứa CTNH được bố trí trong kho chứa CTNH như sau: 02 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 20lit/thùng, 04 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 100 lít/thùng. Tất cả các thùng chứa được dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại bên ngoài thùng chứa theo quy định.

- Bùn thải từ trạm xử lý nước thải và nạo vét cống nước thải được bơm lên máy ép bùn nhằm làm khô và giảm thể tích bùn thải. Bùn khô sẽ được lưu chứa tạm trong nhà chứa bùn và được thu gom định kỳ.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Bố trí kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 16m², gần trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: Mái tôn, tường xây gạch, có cửa khóa, ngoài cửa có dán biển báo kho chứa chất thải nguy hại, nền được bê tông hóa, có gờ chắn nước tránh tràn đổ chất thải lỏng ra bên ngoài.

- Bố trí nhà chứa bùn có diện tích 64 m². Thiết kế, cấu tạo: tường xây gạch, có dán biển báo, nền được bê tông hóa, có gờ chắn nước tránh tràn đổ chất thải lỏng ra bên ngoài.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định (tần suất vận chuyển khoảng 04 tháng/lần hoặc tùy theo khối lượng CTNH phát sinh).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí khoảng 20 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng, tại khu vực vỉa hè công cộng của khu công nghiệp để thu gom chất thải thông thường.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Bố trí kho chứa chất thải thông thường có diện tích 100 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Xây tường gạch 10cm, cao khoảng 1,5m, khung thép hợp kim, mái lợp tôn, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định, cụ thể: Đối với các loại chất thải rắn thông thường, tần suất 02 lần/tháng; đối với bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thoát nước mưa, tần suất 01 năm/lần.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Tại khu vực nhà điều hành, văn phòng: bố trí 03 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 5 lít/thùng; tại khu vực nhà ăn bố trí 01 thùng bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120 lít.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Cơ sở không bố trí kho chứa chất thải sinh hoạt.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt theo quy định (tần suất 02 lần/tháng).

- Đối với bùn thải từ bể tự hoại: chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút bùn cặn bể phốt, vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 02 năm/lần).

2.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại của các doanh nghiệp thứ cấp

Các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp tự chịu trách nhiệm thu gom và quản lý, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị mình theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định.

- Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường này.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng trạm xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với trạm xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố cho trạm xử lý nước thải.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /12/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Giang có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động của cơ sở. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực khu công nghiệp.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động; định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành trạm xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ cơ sở đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả ra ngoài môi trường; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 581/TTr-TNMT ngày 25/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở./.